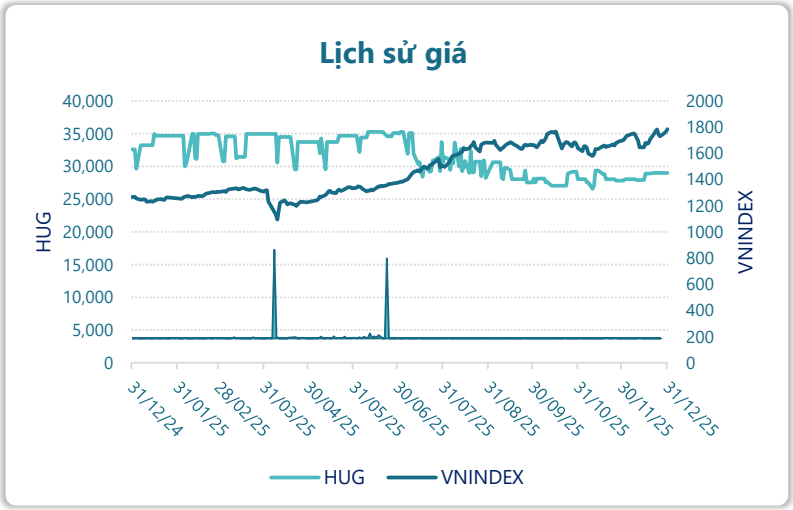
FireAnt

# Tổng Công ty May Hưng Yên - CTCP (UPCOM: HUG)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **29,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 35,283 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 26,583 |
| SL cổ phiếu LH | 19,511,389 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 175 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 566 |
| P/E | 6.8 |
| EPS | 4,277 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**168**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼51.0| -23.3%

YoY: ▲ 10.0| 6.3%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**24.7**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 7.50| 43.8%

YoY: ▲ 3.40| 16.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**12.2%**

+/- YoY: ▲ 1.4%

**DT thuần**

*2025*

**802**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 124| 18.3%

**LN sau thuế**

*2025*

**83.5**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 19.3| 29.9%

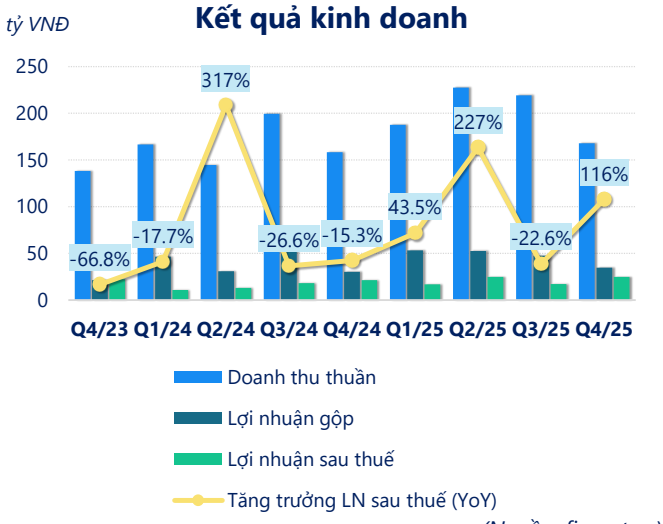
**ROE**

2025

**28.2%**

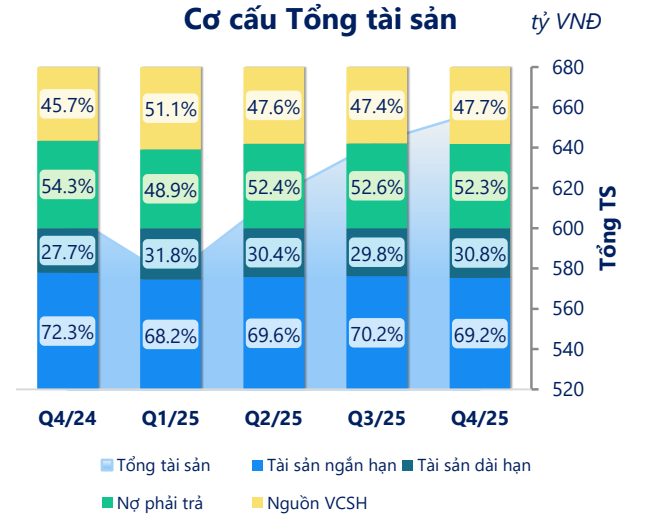
+/- YoY: ▲ 6.4%

## Kết quả kinh doanh



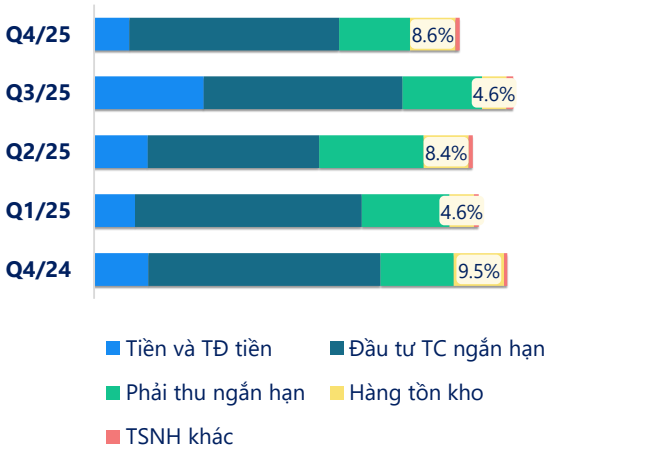

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



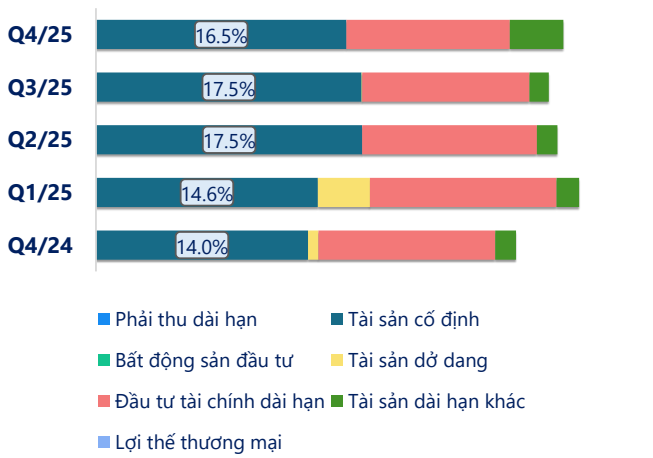

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



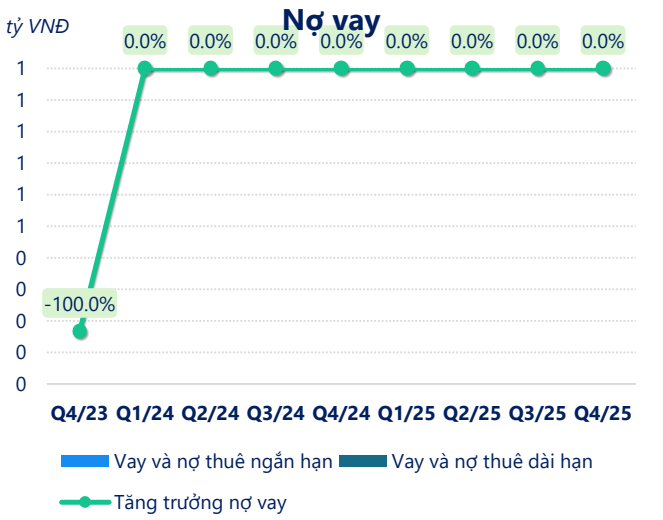

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



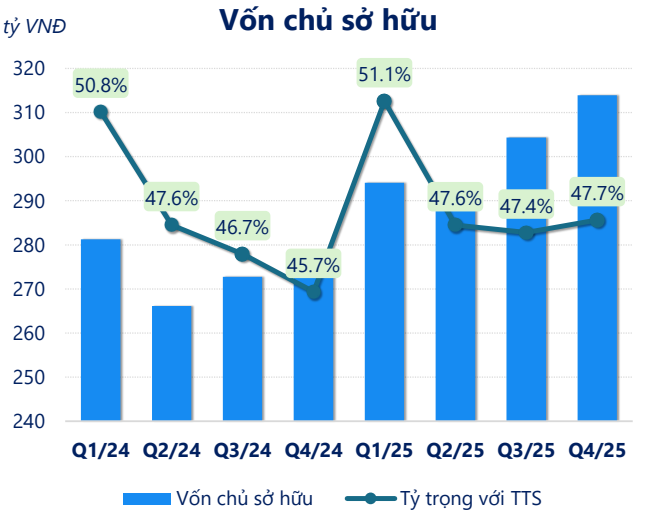

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



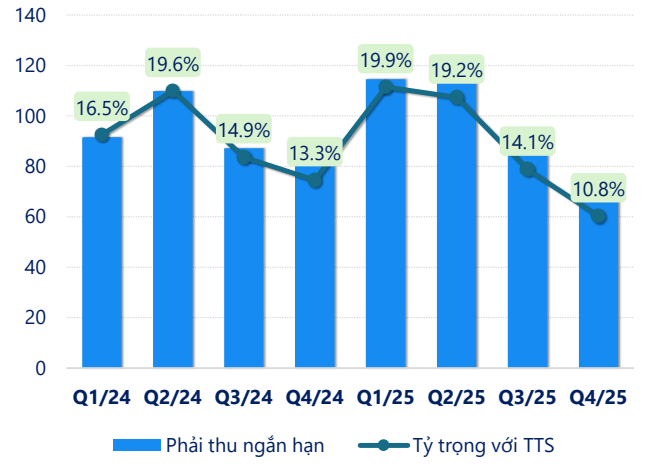

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



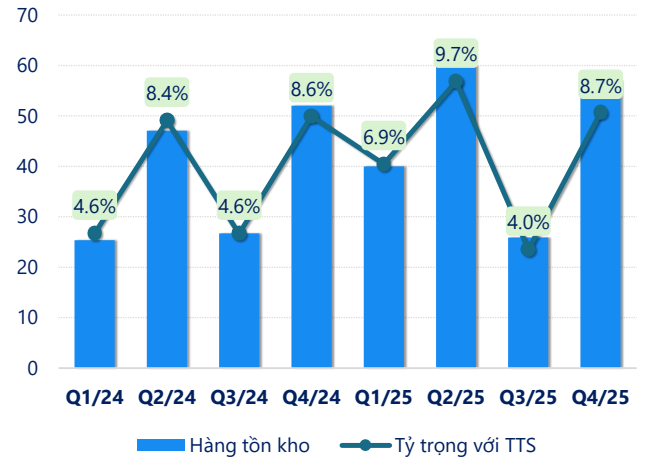

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



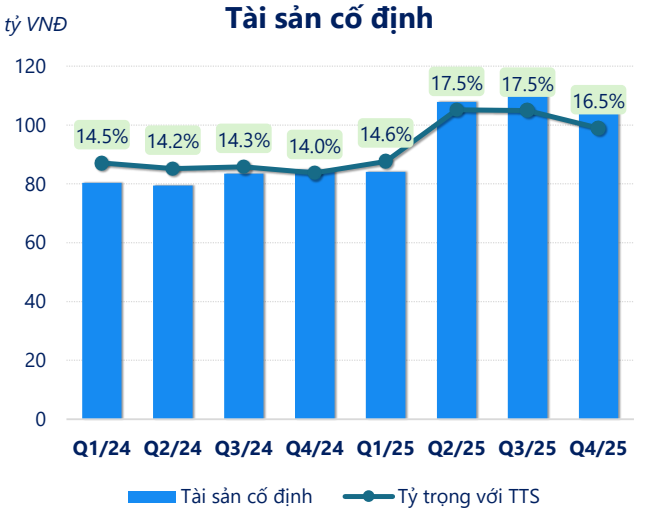

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



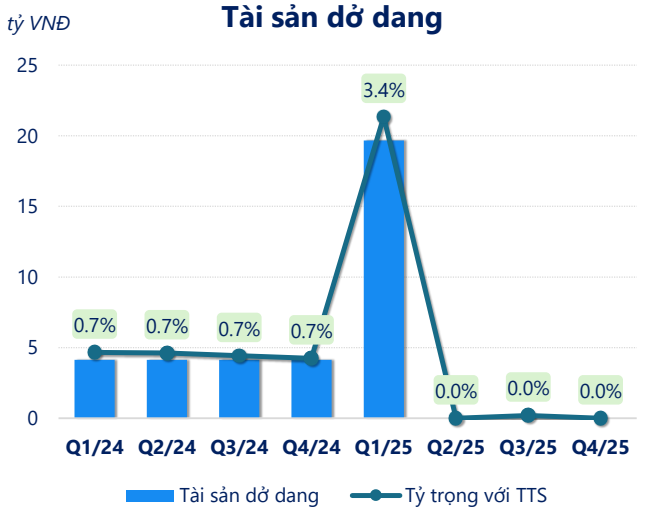

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



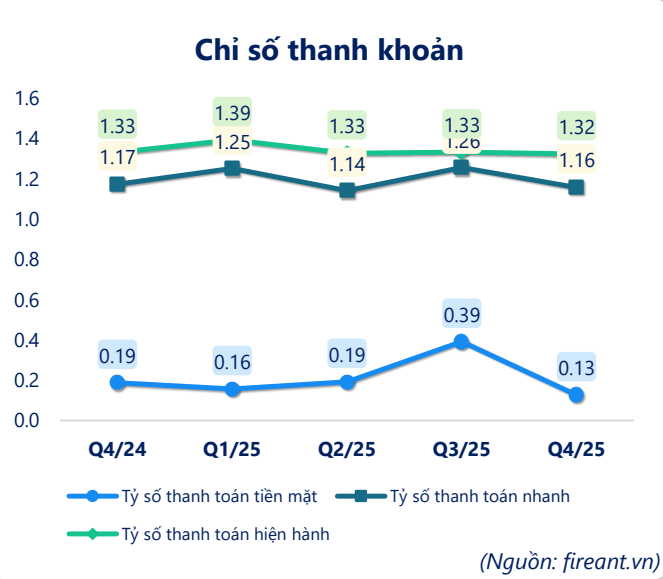

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



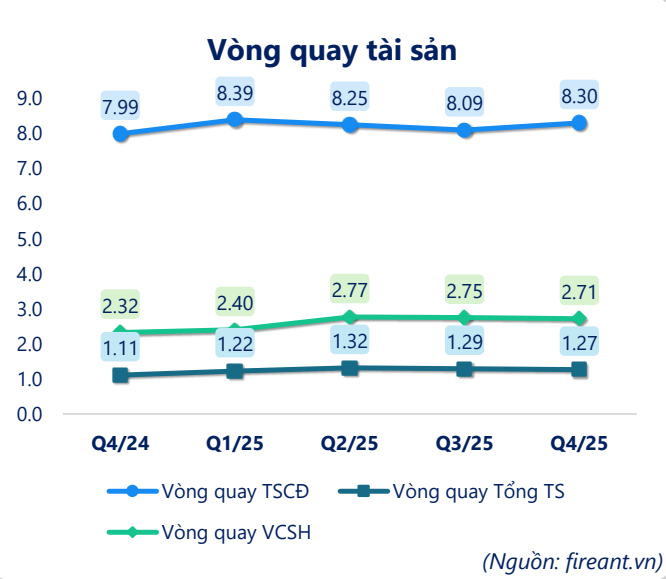

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **607** | **576** | **615** | **643** | **658** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **439** | **393** | **428** | **451** | **456** |
| Tiền và tương đương tiền | 62.0 | 44.2 | 62.2 | 133 | 43.5 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 240 | 184 | 176 | 190 | 278 |
| Phải thu ngắn hạn | 80.9 | 115 | 118 | 90.4 | 70.8 |
| Hàng tồn kho | 52.0 | 40.0 | 59.9 | 25.9 | 57.1 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.80 | 10.3 | 12.6 | 12.5 | 5.62 |
| **Tài sản dài hạn** | **168** | **183** | **187** | **192** | **202** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 84.8 | 84.1 | 108 | 112 | 109 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 4.13 | 19.7 | 0 | 0.21 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 70.8 | 70.8 | 70.8 | 70.8 | 70.8 |
| Tài sản dài hạn khác | 8.34 | 8.52 | 8.30 | 8.18 | 23.1 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **330** | **282** | **323** | **338** | **344** |
| **Nợ ngắn hạn** | **330** | **282** | **323** | **338** | **344** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 32.5 | 37.9 | 35.7 | 32.0 | 24.7 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **277** | **294** | **293** | **304** | **314** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **277** | **294** | **293** | **304** | **314** |
| Vốn điều lệ | 195 | 195 | 195 | 195 | 195 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*